

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST

Ngày 19/5/2022

V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- *Thẩm phán Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quốc Thìn.
2. Bà Phạm Thị Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trương Quang Bình, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2021/TLST-DS ngày 19/3/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST-DS ngày 04/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST-DS ngày 27/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn A, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt tại phiên tòa.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N (tên gọi khác: H), sinh năm 1973; ông Trương Quang Th, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Thôn A, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 23/02/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Nguyễn Thị P (sau đây viết tắt là bà P) trình bày:*

Giữa bà và bà Nguyễn Thị N, ông Trương Quang Th (sau đây viết tắt là bà N, ông Th) có mối quan hệ quen biết với nhau nên bà có cho bà N, ông Th vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), cụ thể: Ngày 10/11/2015, cho vay số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); ngày 27/9/2017, cho vay số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); ngày 19/4/2019, cho vay số tiền 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng).

Giữa bà và bà N, ông Th thỏa thuận lãi suất khoản vay nêu trên là 0,833%/tháng, trả lãi hằng tháng; khi nào bà yêu cầu trả nợ gốc thì bà N, ông Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Sau khi vay tiền thì bà N, ông Th không thực hiện việc trả lãi và gốc đúng thời hạn cho bà, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ.

Theo đơn khởi kiện ban đầu thì bà yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông Th có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ là 221.564.000 đồng (hai trăm hai mươi một triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 175.000.000 đồng và nợ lãi là 46.564.000 đồng. Tuy nhiên, nay bà xác định lại phạm vi khởi kiện là chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông Th trả cho bà số tiền nợ gốc 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 19/4/2019 mà bà đã cung cấp cho Tòa án.

Đối với số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) theo các giấy nợ ngày 10/11/2015, ngày 27/9/2017 và tiền lãi thì bà xác định rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các nội dung này.

** Tại bản tự khai ngày 06/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Ngày 19/4/2019, vợ chồng bà có mượn của bà P số tiền 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng); chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 19/4/2019 là của vợ chồng bà. Khi vay tiền thì các bên có thỏa thuận lãi suất và bà đã trả lãi nhiều lần nhưng không nhớ rõ cụ thể số tiền đã trả, từ năm 2020 thì bà không trả lãi nên nguyên đơn khởi kiện.

Đối với số tiền mà bà P cho rằng vợ chồng bà vay vào ngày 10/11/2015, ngày 27/9/2017 là không có, vợ chồng bà không có mượn tiền của bà P vào các ngày này, chữ ký và chữ viết trong các giấy mượn tiền này không phải của vợ chồng bà.

** Tại biên bản làm việc ngày 19/5/2021, bị đơn là ông Trương Quang Th trình bày:*

Sau khi ông đã đọc và nghe đọc lại bản tự khai ngày 06/4/2021 của vợ ông là bà N và biên bản làm việc, đối chất ngày 06/4/2021 giữa bà P và bà N thì ông hoàn toàn thống nhất với nội dung mà bà N đã trình bày.

Chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 19/4/2019 mà bà P cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của ông và bà N. Ông xác nhận ông và bà N vay số tiền 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng) của bà P để sử dụng vào việc đóng tàu khai thác hải sản và phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình ông bà.

Các bên có thỏa thuận lãi suất khoản vay nêu trên nhưng ông không nhớ rõ là lãi suất bao nhiêu; ông bà đã trả lãi đầy đủ cho bà P đến năm 2020 thì không trả lãi.

Nay bà P yêu cầu trả nợ thì ông bà chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng) ghi trong giấy mượn tiền ngày 19/4/2019; các khoản nợ khác thì ông bà không đồng ý trả vì ông bà không vay, không ký vào các giấy nợ khác.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, buộc bà N, ông Th trả cho bà P số tiền nợ gốc 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng); đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà P về số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi; bà N, ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn là bà N vắng mặt tại phiên tòa, riêng bị đơn là ông Th vắng mặt nhưng có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bà N, ông Th.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P rút phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và toàn bộ khoản tiền lãi. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà P là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà P đối với số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và toàn bộ khoản tiền lãi.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà N, ông Th thừa nhận có vay số tiền 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 19/4/2019 để sử dụng vào việc đóng tàu khai thác hải sản và dùng vào mục đích thiết yếu của gia đình; ông Th đồng ý trả số tiền nợ này. Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận bà N, ông Th có vay của bà P số tiền 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng) và bà N, ông Th là bên vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận nêu trên.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử sơ thẩm thì bà N, ông Th vẫn chưa trả nợ cho bà P; điều này đã thể hiện bà N, ông Th không có thiện chí thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình nên bà P khởi kiện yêu cầu bà N, ông Th trả số tiền 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 466, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2.4] Do yêu cầu của bà P được chấp nhận nên bà N, ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.750.000 đồng (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo quy định tại các Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều

26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hoàn trả tạm ứng án phí cho bà P.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 92, 144, 147, 150, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị N (tên gọi khác: Hà), ông Trương Quang Th có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 115.000.000 đồng (một trăm mười lăm triệu đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và toàn bộ khoản tiền lãi.

4. Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Trương Quang Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.750.000 đồng (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.539.000 đồng (năm triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/00003490 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- CCTHADS huyện Bình Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đô

IÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

